

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 4/2024 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang

Mã chứng khoán: BGW

Địa chỉ: Số 386 đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, T. Bắc Giang

Điện thoại liên hệ: 02043 855 757

Email: capnuocbg@gmail.com – Website: bacgiangwsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC quý 4 năm 2024:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày .../.../.../2025 tại đường dẫn:

<https://bacgiangwsc.com.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: KT-TK, VT;

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2024 tiếng Việt và tiếng Anh;
- Văn bản giải trình tăng LNST tiếng Việt và tiếng Anh./.

Người đại diện theo pháp luật



Hương Xuân Công

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
NƯỚC
SẠCH
BẮC
GIANG**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC
GIANG
DN: C=VN, S=BẮC GIANG, L=
Thành phố, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC
GIANG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:2400126106
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.01.20
15:12:24
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.1.0

Số: 80 /CV-NSBG
V/v điều chỉnh số liệu đã công bố thông tin tại
báo cáo tài chính quý 4/2023

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- **Tên công ty:** Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:** 2400126106
- **Trụ sở:** Số 386 đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
- **Điện thoại:** 02043 855 757 – website: <http://bacgiangwsc.com.vn>

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty CP nước sạch Bắc Giang xin giải trình và cập nhật số liệu Báo cáo tài chính năm 2023 được công ty lập do có sự thay đổi so với Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán, cụ thể như sau:

Đơn vị: đồng

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã số | 31/12/2023 trước kiểm toán | 31/12/2023 sau kiểm toán |
|-------------------------------------|------------|----------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 136.592.675.046 | 138.592.675.046 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | (2.000.000.000) | 0 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | (2.000.000.000) | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 231.041.693.680 | 233.041.693.680 |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 38.588.087.104 | 40.706.043.047 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 38.588.087.104 | 40.706.043.047 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 1.600.456.087 | 1.739.227.785 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16.349.616.627 | 18.349.616.627 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 192.453.606.576 | 192.335.650.633 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 192.453.606.576 | 192.453.606.576 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 10.077.473.123 | 9.959.517.180 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 10.076.920.247 | 9.958.964.304 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 231.041.693.680 | 233.041.693.680 |

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Số liệu trước kiểm toán

| Mã số | Chỉ tiêu | Q4/2023 | Lũy kế năm 2023 |
|-------|---|----------------------|-----------------------|
| 11 | Giá vốn hàng bán | 26.791.821.808 | 103.609.191.985 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.102.575.038 | 67.200.473.923 |
| 25 | Chi phí bán hàng | 10.340.335.594 | 37.905.858.516 |
| 32 | Chi phí khác | 221.420.696 | 225.494.401 |
| 40 | Lợi nhuận khác | (960.812) | 678.726.987 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.381.004.142 | 15.346.411.788 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 897.315.227 | 3.491.211.497 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.483.688.915 | 11.855.200.291 |

2. Số liệu sau kiểm toán

| Mã số | Chỉ tiêu | Q4/2023 | Năm 2023 |
|-------|---|----------------------|-----------------------|
| 11 | Giá vốn hàng bán | 26.819.963.058 | 103.637.333.235 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.074.433.788 | 67.172.332.673 |
| 25 | Chi phí bán hàng | 10.312.194.344 | 37.877.717.266 |
| 32 | Chi phí khác | 256.079.596 | 260.153.301 |
| 40 | Lợi nhuận khác | (35.619.712) | 644.068.087 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.346.345.242 | 15.311.752.888 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.001.428.025 | 3.595.324.295 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.344.917.217 | 11.716.428.593 |

Lý do thay đổi:

- Số liệu kết quả lợi nhuận sau thuế thay đổi (dưới 5%) là do Báo cáo tài chính kiểm toán đã điều chỉnh số liệu theo kết luận của Thanh tra tỉnh Bắc Giang do khi lập Báo cáo tài chính quý 4/2023 chưa có thông báo kết luận.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và sẽ cập nhật lại vào báo cáo tài chính quý 4/2024 để đồng nhất với báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT./.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

CHỦ TỊCH HĐQT



Hương Xuân Công

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4

NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 386 đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP Bắc Giang

Mẫu số B01-DN

Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2024

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 85.736.534.234 | 94.449.018.634 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 56.679.997.901 | 31.291.148.161 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.075.531.930 | 8.001.098.425 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 51.604.465.971 | 23.290.049.736 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 27.235.220.248 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 27.235.220.248 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 20.723.640.079 | 24.807.669.449 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.977.019.211 | 1.103.621.658 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 18.726.962.033 | 23.059.688.546 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 221.905.835 | 846.606.245 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (202.247.000) | (202.247.000) |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 8.332.896.254 | 10.155.129.649 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 8.332.896.254 | 10.155.129.649 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 959.851.127 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 959.851.127 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 144.574.024.874 | 138.592.675.046 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 290.000.000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 290.000.000 | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 103.298.768.564 | 76.556.833.345 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 103.298.768.564 | 76.556.833.345 |

| | | | |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 222 | 350.448.462.583 | 315.029.522.699 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (247.149.694.019) | (238.472.689.354) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | 579.777.977 | 579.777.977 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | (579.777.977) | (579.777.977) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 38.311.074.067 | 60.568.633.479 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 38.311.074.067 | 60.568.633.479 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 2.674.182.243 | 1.467.208.222 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 2.674.182.243 | 1.467.208.222 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 230.310.559.108 | 233.041.693.680 |
| NGUỒN VỐN | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 37.581.821.506 | 40.706.043.047 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 37.581.821.506 | 40.706.043.047 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 634.402.602 | 2.186.056.391 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 198.000.000 | 440.281.237 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 2.191.069.947 | 1.739.227.785 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 13.374.319.900 | 15.804.684.700 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19.415.231.819 | 18.349.616.627 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 303.000.000 | 276.000.000 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | 1.465.797.238 | 1.910.176.307 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | - | - |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 192.728.737.602 | 192.335.650.633 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 192.728.737.602 | 192.335.650.633 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 181.494.460.205 | 181.494.460.205 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 181.494.460.205 | 181.494.460.205 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 881.673.248 | 881.673.248 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 10.352.604.149 | 9.959.517.180 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 13.620.772 | 552.876 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 10.338.983.377 | 9.958.964.304 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 230.310.559.108 | 233.041.693.680 |

Bắc Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Trần Đức Thanh

Trần Đức Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Thảo

Nguyễn Thị Phương Thảo



Giám đốc

Trần Đăng Điều

Đơn vị: Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang
Địa chỉ: 386- Xương Giang - TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang

Mẫu số: B02-DN
Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

| Chỉ tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|-----------------|-------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 47.175.847.743 | 43.911.169.027 | 180.000.139.534 | 170.833.093.769 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 1.878.042 | 16.772.181 | 19.141.100 | 23.427.861 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 47.173.969.701 | 43.894.396.846 | 179.980.998.434 | 170.809.665.908 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 25.445.005.255 | 26.819.963.058 | 110.338.587.191 | 103.637.333.235 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 21.728.964.446 | 17.074.433.788 | 69.642.411.243 | 67.172.332.673 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 448.806.371 | 1.250.015.553 | 1.297.310.454 | 3.884.529.615 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - | - | 16.339.725 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | 16.339.725 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 10.315.029.695 | 10.312.194.344 | 36.173.607.156 | 37.877.717.266 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 7.305.517.892 | 5.630.290.043 | 19.685.193.810 | 18.495.120.497 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 4.557.223.230 | 2.381.964.954 | 15.080.920.731 | 14.667.684.801 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 255.827.803 | 220.459.884 | 954.215.926 | 904.221.388 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 587.859.762 | 256.079.596 | 1.145.969.969 | 260.153.301 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (332.031.959) | (35.619.712) | (191.754.043) | 644.068.087 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 4.225.191.271 | 2.346.345.242 | 14.889.166.688 | 15.311.752.888 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1.253.738.254 | 1.001.428.025 | 3.401.407.380 | 3.595.324.295 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 2.971.453.017 | 1.344.917.217 | 11.487.759.308 | 11.716.428.593 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | - | - | - | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 164 | 74 | 633 | 646 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

Người lập biểu

Thao

Trần Đức Thanh

Kế toán trưởng

Thao

Nguyễn Thị Phương Thảo

Bắc Giang, ngày 8 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Trần Đăng Điều

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PP TRỰC TIẾP)
QUÝ 4 NĂM 2024**

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--|-------------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 196.363.154.055 | 187.531.288.627 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (108.076.453.630) | (126.147.661.626) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (46.347.407.277) | (44.817.469.464) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | - | (16.339.725) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (3.149.097.151) | (3.224.094.235) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 4.046.421.473 | 4.397.557.741 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (26.493.357.802) | (27.921.421.232) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 16.343.259.668 | (10.198.139.914) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (9.882.129.207) | (10.858.213.151) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 5.454.545 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (27.235.220.248) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 27.891.664.848 | 71.251.323.093 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 863.865.854 | 382.633.400 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 18.878.856.040 | 33.540.523.094 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | 4.000.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | (4.000.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (9.833.265.968) | (8.965.780.575) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (9.833.265.968) | (8.965.780.575) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 25.388.849.740 | 14.376.602.605 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 31.291.148.161 | 16.914.545.556 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 56.679.997.901 | 31.291.148.161 |

Bắc Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Trần Đức Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo

Giám đốc



Trần Đăng Điều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Cổ phần.
Tại thời điểm kết thúc quý 4/2024 Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh nước sạch và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Xây dựng công trình cấp thoát nước, công trình điện hạ thế từ 35KV trở xuống.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa các kỳ kế toán.

6. Nhân viên

Tại thời điểm kết thúc 31/12/2024 có 272 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 03 - 25 năm |

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm theo thời gian giao đất (10 năm), quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

12. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

13. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng và doanh thu lắp đặt đồng hồ nước

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm là khoản giảm trừ hàng bán.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của thành phẩm và các chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Mã số | Chi tiêu | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1.1 | Tiền mặt | 1.280.638.682 | 48.332.512 |
| 1.2 | Tiền gửi ngân hàng | 3.794.893.248 | 7.952.765.913 |
| 1.3 | Các khoản tương đương tiền | 51.604.465.971 | 23.290.049.736 |
| Tổng cộng | | 56.679.997.901 | 31.291.148.161 |

1.2 Tiền gửi ngân hàng

| Mã số | Chi tiêu | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|------------------|---|----------------------|----------------------|
| 1.2 | Tiền Việt Nam | 3.794.893.248 | 7.952.765.913 |
| 1.2.1 | Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bắc Giang | 346.052.660 | 604.411.502 |
| 1.2.2 | Ngân hàng NN & Phát triển nông thôn tỉnh BG | 1.814.452.373 | 5.496.004.345 |
| 1.2.3 | Ngân hàng TMCP Techcombank Bắc Giang | 221.126.118 | 356.777.395 |
| 1.2.4 | Ngân hàng TMCP Vietinbank Bắc Giang | 548.220.498 | 392.171.434 |
| 1.2.5 | Ngân hàng TMCP Vietcombank Bắc Giang | 864.480.151 | 1.102.840.911 |
| 1.2.6 | Ngân hàng Hợp tác xã VN – CN Bắc Giang | 561.448 | 560.326 |
| Tổng cộng | | 3.794.893.248 | 7.952.765.913 |

1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại ngân hàng, lãi suất quy định theo từng hợp đồng tiền gửi. Chi tiết như sau:

| Mã số | Chi tiêu | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|------------------|---|-----------------------|-----------------------|
| 1.3.1 | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Agribank | 6.078.075.200 | 2.009.034.800 |
| 1.3.2 | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Techcombank | 19.479.809.124 | 5.530.521.605 |
| 1.3.3 | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Vietinbank | 4.041.653.408 | 1.005.525.403 |
| 1.3.4 | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Vietcombank | 7.264.685.363 | 5.500.000.000 |
| 1.3.5 | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam | 5.061.121.202 | 4.020.453.029 |
| 1.3.6 | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang | 5.177.850.479 | 3.094.468.199 |
| 1.3.7 | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Yên Dũng | 2.179.076.800 | 2.130.046.700 |
| 1.3.8 | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang | 2.322.194.395 | 0 |
| Tổng cộng | | 51.604.465.971 | 23.290.049.736 |

2. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất quy định theo từng hợp đồng tiền gửi. Chi tiết như sau:

| Mã số | Chi tiêu | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|------------------|---|------------|-----------------------|
| 2.1 | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Techcombank | 0 | 15.000.000.000 |
| 2.2 | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Agribank BG | 0 | 10.000.000.000 |
| 2.3 | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Agribank Yên Dũng | 0 | 0 |
| 2.4 | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietcombank | 0 | 0 |
| 2.5 | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng BIDV | 0 | 0 |
| 2.6 | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietinbank | 0 | 0 |
| 2.7 | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang | 0 | 0 |
| 2.8 | Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang | 0 | 2.235.220.248 |
| Tổng cộng | | 0 | 27.235.220.248 |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| Chi tiết gồm: | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu khách hàng khác | | |
| Trường THPT Lục Ngạn 2 * | 202.247.000 | 202.247.000 |
| Các đối tượng khác | 1.774.772.211 | 901.374.658 |
| Cộng | 1.977.019.211 | 1.103.621.658 |

(*): Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| Chi tiết gồm: | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu Tư Xây dựng-XNK TH Minh Ngọc (*) | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| Các đối tượng khác | 16.126.962.033 | 20.459.688.546 |
| Cộng | 18.726.962.033 | 23.059.688.546 |

(*) Là khoản tạm ứng trước cho nhà thầu tư vấn để thực hiện Dự án Nhà máy nước số 2.

5. Phải thu ngắn hạn khác

| Mã số | Chi tiêu | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|------------------|------------------------|--------------------|--------------------|
| 5.1 | Tạm ứng | 98.500.000 | 502.000.000 |
| 5.2 | Phải thu ngắn hạn khác | 123.405.835 | 344.606.245 |
| Tổng cộng | | 221.905.835 | 846.606.245 |

5.1 Tạm ứng

| Chi tiết gồm: | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|--|-------------------|--------------------|
| Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên | 98.500.000 | 502.000.000 |
| Cộng | 98.500.000 | 502.000.000 |

5.2 Phải thu ngắn hạn khác

| Chi tiết gồm: | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu bên liên quan | - | - |
| Phải thu đối tượng khác | 123.405.835 | 344.606.245 |
| Phải thu về thuế TNCN, thu khác | 9.405.835 | 6.306.245 |
| Tính trước lãi tiền gửi có kỳ hạn | 114.000.000 | 337.000.000 |
| Đối tượng khác | 0 | 1.300.000 |

| | | |
|-------------|--------------------|--------------------|
| Cộng | 123.405.835 | 344.606.245 |
|-------------|--------------------|--------------------|

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | | |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi tiết gồm: | 31/12/2024 | Số đầu năm |
| Phải thu bên liên quan | - | - |
| Phải thu đối tượng khác | (202.247.000) | (202.247.000) |
| Trường THPT Lục Ngạn 2 | (202.247.000) | (202.247.000) |

7. Hàng tồn kho

| Mã số | Chi tiêu | 31/12/2024 | | Số đầu năm | |
|-------------|-------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 7.1 | Nguyên liệu, vật liệu | 7.533.876.706 | | 8.745.793.042 | - |
| 7.2 | Công cụ, dụng cụ | - | | | - |
| 7.3 | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 799.019.548 | | 1.409.336.607 | - |
| Cộng | | 8.332.896.254 | | 10.155.129.649 | |

7.1 Nguyên liệu, vật liệu

Là giá trị tồn kho của nguyên vật liệu xây lắp như: Gang, thép, ống nước, phụ kiện... và nguyên vật liệu để sản xuất nước như: Clo, phèn, hóa chất...

8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

| | | |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi tiết gồm: | 31/12/2024 | Số đầu năm |
| Tiền tạm ứng của xí nghiệp xây lắp | 290.000.000 | - |

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tại bảng sau:

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|------------------|---------------------|------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 68.913.467.954 | 72.870.480.485 | 173.205.336.260 | 40.238.000 | 315.029.522.699 |
| 2. Tăng trong kỳ | 811.681.623 | 2.476.003.818 | 39.624.099.694 | | 42.911.785.135 |
| - Tăng do mua mới | 811.681.623 | 2.476.003.818 | 39.624.099.694 | | 42.911.785.135 |
| 3. Giảm trong kỳ | 905.419.241 | 3.269.794.164 | 3.277.393.846 | 40.238.000 | 7.492.845.251 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Khác | 905.419.241 | 3.269.794.164 | 3.277.393.846 | 40.238.000 | 7.492.845.251 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 68.819.730.336 | 72.076.690.139 | 209.552.042.108 | 0 | 350.448.462.583 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | | |
| 1. Giá trị hao mòn đầu năm | 59.148.815.737 | 56.910.502.827 | 122.373.132.790 | 40.238.000 | 238.472.689.354 |
| 2. Tăng trong kỳ | 3.559.192.735 | 4.169.635.775 | 7.254.881.113 | - | 14.983.709.623 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.559.192.735 | 4.169.635.775 | 5.705.823.940 | - | 13.434.652.450 |
| - Tăng khác | - | - | 1.549.057.173 | - | 1.549.057.173 |
| 3. Giảm trong kỳ | 892.465.241 | 2.691.167.357 | 2.682.834.360 | 40.238.000 | 6.306.704.958 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Khác | 892.465.241 | 2.691.167.357 | 2.682.834.360 | 40.238.000 | 6.306.704.958 |
| 4. Giá trị hao mòn cuối kỳ | 61.815.543.231 | 58.388.971.245 | 126.945.179.543 | 0 | 247.149.694.019 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 9.764.652.217 | 15.959.977.658 | 50.832.203.470 | 0 | 76.556.833.345 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 7.004.187.105 | 13.687.718.894 | 82.606.862.565 | 0 | 103.298.768.564 |

Trong đó: Đơn vị không đem tài sản cố định nào mang đi cầm cố, thế chấp.

10. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phản mềm tính hóa đơn nước | Tổng cộng |
|-----------------------------|-------------------|----------------------------|-------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 519.777.977 | 60.000.000 | 579.777.977 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - |
| 4. Số dư tại 31/12/2024 | 519.777.977 | 60.000.000 | 579.777.977 |
| II. Giá trị hao mòn | | | |
| 1. Giá trị hao mòn đầu năm | 519.777.977 | 60.000.000 | 579.777.977 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | - | - |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - |
| 4. Cuối ngày 31/12/2024 | 519.777.977 | 60.000.000 | 579.777.977 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | - | - |
| 2. Tại ngày 31/12/2024 | - | - | - |

11. Chi phí xây dựng cơ bản

| Chi tiết gồm: | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự án nhà máy nước số 2 TP. Bắc Giang | 12.002.822.443 | 12.002.822.443 |
| Công trình xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Nghĩa Trung và xã Quế Nham | 0 | 29.222.392.918 |
| Công trình xây dựng hệ thống cấp nước xã Ngọc Lý – huyện Tân Yên | 10.284.049.021 | 7.779.396.607 |
| Công trình xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Tam Dị và Tiên Nha huyện Lục Nam | 15.541.698.263 | 6.138.658.223 |
| Công trình khác | 482.504.340 | 5.425.363.288 |
| Cộng | 38.311.074.067 | 60.568.633.479 |

12. Chi phí trả trước dài hạn

| Chi tiết gồm: | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ và CP sửa chữa TSCĐ | 2.674.182.243 | 1.467.208.222 |
| Cộng | 2.674.182.243 | 1.467.208.222 |

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| Chi tiết gồm: | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|--|--------------------|----------------------|
| Phải trả người bán khác | 634.402.602 | 2.186.056.391 |
| Công ty CP xây dựng Thương mại & Dịch vụ M&Q | 39.501.000 | 791.804.207 |
| CTY CP XD và TM Đăng Dũng | 47.539.850 | 509.169.150 |
| Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh BG | - | 211.704.000 |
| Đối tượng khác | 547.361.752 | 673.379.034 |
| Cộng | 634.402.602 | 2.186.056.391 |

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| Chi tiết gồm: | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trả trước cho bên liên quan | - | - |
| Trả trước cho đối tượng khác | 198.000.000 | 440.281.237 |
| Đối tượng khác | 198.000.000 | 440.281.237 |
| Cộng | 198.000.000 | 440.281.237 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chi tiết gồm: | Số đầu năm | | Phát sinh trong kỳ | | Cuối ngày 31/12/2024 | |
|------------------|----------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------|
| | Số phải nộp | Số phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Số phải thu |
| Thuế GTGT đầu ra | - | - | 504.935.458 | 428.471.530 | 76.463.928 | - |
| Thuế TNDN | 1.001.428.025 | - | 3.401.407.380 | 3.149.097.151 | 1.253.738.254 | - |
| Thuế TNCN | 26.775.345 | - | 564.857.600 | 575.837.310 | 15.795.635 | - |
| Thuế tài nguyên | 20.168.875 | - | 406.872.265 | 386.424.402 | 40.616.738 | - |
| Phí nước thải SH | 661.446.640 | - | 8.444.017.966 | 8.301.009.214 | 804.455.392 | - |
| Thuế, phí khác | 29.408.900 | - | 263.311.502 | 263.311.502 | - | - |
| Cộng | 1.739.227.785 | - | 13.585.402.171 | 13.104.151.109 | 2.191.069.947 | - |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động xây lắp là 10% (từ 01/07/2023 là 8%), thuế GTGT của hoạt động cung cấp nước sạch là 5%, thuế GTGT cung cấp dịch vụ cho khu chế xuất là 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Bảng ước tính thuế TNDN trong quý được dự tính như bảng sau:

| | Q4/2024 |
|--|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.225.191.271 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 2.043.500.000 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | |
| Thu nhập tính thuế | 6.268.691.271 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 1.253.738.254 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm * | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 1.253.738.254 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước | - |
| Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 1.253.738.254 |

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp là dựa trên thu nhập chịu thuế ước tính có thể xem xét và điều chỉnh khi cơ quan thuế quyết toán.

Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên được tính trên khối lượng nước thô đơn vị khai thác trong quý. Đơn giá tính thuế tài nguyên là 3.750 đồng/m³.

Thuế, phí khác

Gồm phí cấp quyền khai thác nước, thuế môn bài....

16. Phải trả người lao động

| Chi tiết gồm: | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Lương phải trả | 13.374.319.900 | 15.804.684.700 |
| Cộng | 13.374.319.900 | 15.804.684.700 |

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| Chi tiết gồm: | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí khấu hao TSCĐ (Hệ thống cấp nước TT Đồi Ngô, Lục Nam) | 13.804.726.250 | 13.804.726.250 |
| Chi phí phải trả khác | 5.610.505.569 | 4.544.890.377 |
| Cộng | 19.415.231.819 | 18.349.616.627 |

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| Chi tiết gồm: | |
|--------------------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.910.176.307 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 1.148.775.931 |
| Tăng khác | 290.160.000 |
| Chi quỹ | (1.883.315.000) |
| Giảm khác | - |
| Số tại 31/12/2024 | 1.465.797.238 |

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chi tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại đầu ngày 01/01/2024 | 181.494.460.205 | 881.673.248 | - | - | 9.959.517.180 | 192.335.650.633 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 10.338.983.377 | 10.338.983.377 |
| + Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 10.338.983.377 | 10.338.983.377 |
| + Tăng từ phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ này | - | - | - | - | 9.945.896.408 | 9.945.896.408 |
| + Trả cổ tức | - | - | - | - | 9.945.896.408 | 9.945.896.408 |
| + Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - |
| + Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| + Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối ngày 31/12/2024 | 181.494.460.205 | 881.673.248 | - | - | 10.352.604.149 | 192.728.737.602 |

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

(*) Nguồn vốn chủ sở hữu

| Chủ sở hữu | Tỷ lệ | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|-----------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 51% | 92.562.490.205 | 92.562.490.205 |
| Công ty CP DNP Hawaco | 24,99% | 45.355.000.000 | 45.355.000.000 |
| Hương Xuân Công | 1,24% | 2.250.000.000 | 2.250.000.000 |
| Trần Đăng Điều | 0,55% | 1.001.000.000 | 1.001.000.000 |
| Đối tượng khác | 22,22% | 40.325.970.000 | 40.325.970.000 |
| Cộng | 100% | 181.494.460.205 | 181.494.460.205 |

19c. Cổ phiếu

| Chi tiết gồm: | 31/12/2024 | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.149.446 | 18.149.446 |
| - Cổ phiếu thường | 18.149.446 | 18.149.446 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu thường | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.149.446 | 18.149.446 |
| - Cổ phiếu thường | 18.149.446 | 18.149.446 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

| Chi tiết gồm: | Q4/2024 | Q4/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu từ bán nước sạch thành phố Bắc Giang | 43.611.830.692 | 41.339.072.022 |
| Doanh thu nước sạch xí nghiệp cấp nước Lục Nam | 1.900.128.029 | 1.493.393.215 |
| Doanh thu xây lắp | 1.663.889.022 | 1.078.703.790 |
| Cộng | 47.175.847.743 | 43.911.169.027 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh nghiệp vụ bán hàng với các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| Chi tiết gồm: | Q4/2024 | Q4/2023 |
|-------------------|------------------|-------------------|
| Giảm giá hàng bán | 1.878.042 | 16.772.181 |
| Cộng | 1.878.042 | 16.772.181 |

3. Giá vốn hàng bán

| | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi tiết gồm: | Q4/2024 | Q4/2023 |
| Giá vốn hàng bán sx nước và xây lắp | 25.445.005.255 | 26.819.963.058 |
| Cộng | 25.445.005.255 | 26.819.963.058 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | | |
|------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi tiết gồm: | Q4/2024 | Q4/2023 |
| Lãi tiền gửi tiết kiệm | 448.806.371 | 1.250.015.553 |
| Cộng | 448.806.371 | 1.250.015.553 |

5. Chi phí hoạt động tài chính

| | | |
|-----------------------|----------|----------|
| Chi tiết gồm: | Q4/2024 | Q4/2023 |
| Chi phí lãi vay | - | - |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | - | - |
| Cộng | - | - |

6. Chi phí bán hàng

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Q4/2024 | Q4/2023 |
| Tổng chi phí phát sinh trong kỳ | 10.315.029.695 | 10.312.194.344 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Q4/2024 | Q4/2023 |
| Tổng chi phí phát sinh trong kỳ | 7.305.517.892 | 5.630.290.043 |

8. Thu nhập khác

| | | |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi tiết gồm: | Q4/2024 | Q4/2023 |
| Thu 10% (phí thu nhập được giữ lại) | 232.669.985 | 209.657.050 |
| Thu nhập khác | 23.157.818 | 10.802.834 |
| Cộng | 255.827.803 | 220.459.884 |

9. Chi phí khác

| | | |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Chi tiết gồm: | Q4/2024 | Q4/2023 |
| Chi phí nộp phạt | 30.000.000 | 40.350.361 |
| Chi phí khác | 557.859.762 | 215.729.235 |
| Cộng | 587.859.762 | 256.079.596 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Chỉ tiêu | Q4/2024 | Q4/2023 |
|--|---------------|---------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.971.453.017 | 1.344.917.217 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| - LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | | |

| | | |
|--|------------|------------|
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 18.149.446 | 18.149.446 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu) | 164 | 74 |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong quý được tính như sau:

| | Q4/2024 | Q4/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu quý | 18.149.446 | 18.149.446 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thặng dư vốn cổ phần | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong quý | 18.149.446 | 18.149.446 |

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chi tiết gồm: | Q4/2024 | Q4/2023 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.404.195.102 | 3.661.981.763 |
| Chi phí nhân viên | 13.029.604.800 | 11.180.742.150 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.415.484.626 | 3.203.937.316 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.997.320.741 | 11.122.103.797 |
| Chi phí bằng tiền khác | 12.218.947.573 | 13.593.682.419 |
| Cộng | 43.065.552.842 | 42.762.447.445 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong Quý 4/2024 Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền mà công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại thời điểm 31/12/2024 Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Thành viên quản lý chủ chốt và người có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Bên liên quan khác**Mối quan hệ**

Công ty cổ phần DNP Hawaco

Ông Nguyễn Trọng Hiếu là Thành viên HĐQT của công ty CP nước sạch Bắc Giang từ tháng 4/2024 và đồng thời cũng là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần DNP Hawaco. Công ty CP DNP Hawaco đồng thời cũng là cổ đông lớn của BGW kể từ tháng 11/2024.

Giao dịch với các bên liên quan khác:

| Bên liên quan khác | Nội dung giao dịch | Số tiền giao dịch Q4/2024 |
|----------------------------|--------------------|---------------------------|
| Công ty cổ phần DNP Hawaco | Mua hàng | 1.140.264.000 |
| | Trả tiền | 1.140.264.000 |

3a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc.

- Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt. Chi phát sinh chi trả lương, thù lao và các khoản thu nhập khác cho các thành viên quản lý chủ chốt.

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Trong quý, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán nước sạch và lắp đồng hồ nước.

Khu vực địa lý:

Trong quý, toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là thành phố Bắc Giang và các huyện lân cận.

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho giai đoạn 01/10/2024 đến 31/12/2024 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục./.

Bắc Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





TRẦN ĐỨC THANH

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

TRẦN ĐĂNG ĐIỀU